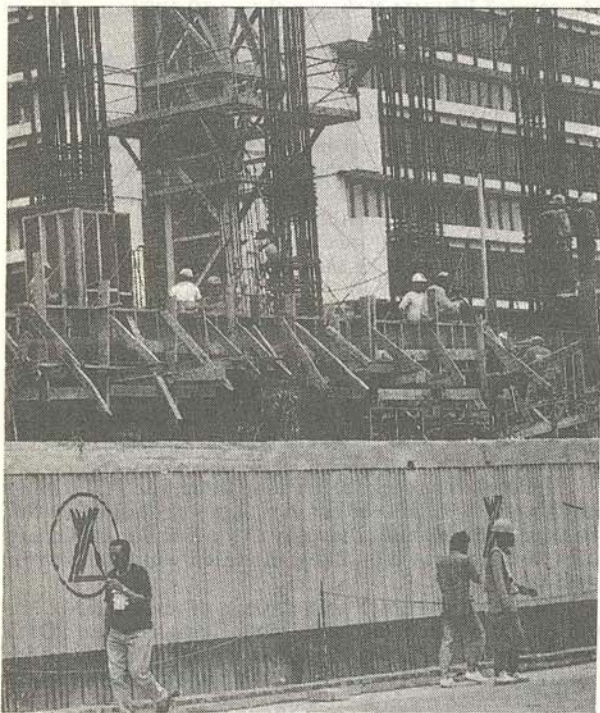


# VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

**PGS.PTS. NGUYỄN THÀNH XƯƠNG**  
Phó hiệu trưởng ĐHKT TP. HCM



**20 PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

## I. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

1. Xuất phát từ đòi hỏi bức xúc của cuộc sống, nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội, đi vào thế ổn định và phát triển trong tình hình thế giới và khu vực đang biến đổi nhanh chóng, VN đã thực hiện đường lối đổi mới từ 10 năm nay. Đường lối đổi mới này hướng vào việc thực hiện sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường theo hướng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại đi đôi với kiện toàn nhà nước pháp quyền, nhằm đến một nền kinh tế dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh, công bằng.

Để thực hiện chiến lược gia tăng tốc độ phát triển kinh tế, VN hết sức coi trọng động viên nguồn vốn nội tại tại trong nước cũng như hết sức khuyến khích mọi nguồn vốn từ nước ngoài, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư trực tiếp vào VN từ các nước.

Tháng 12.1987, VN ban hành Luật đầu tư nước ngoài ở VN. So với các nước trong vùng thì VN là một nước đi chậm hơn trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, trong 6 năm thực hiện, kết quả hết sức khả quan. Đến nay đã có hơn 700 công ty của 50 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào VN.

Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào VN đến 1994, sau 6 năm thực hiện có thể rút ra mấy nhận xét cơ bản như sau:

- a. Tổng số vốn đầu tư nước ngoài vào VN kể từ 1988 đã tăng nhanh đáng kể. Nếu năm 1988 mới có 37 dự án với 366 triệu USD vốn đăng ký trong đó phần lớn là vốn trong lãnh vực thăm dò dầu khí, 2 năm tiếp theo (1989-1990) số dự án cũng như số vốn tăng lên không nhiều (1989 có 70 dự án, 539 triệu USD đăng ký, năm 1990 có 111 dự án với 590 triệu USD vốn đăng ký). Từ năm 1991 đến nay tình hình thay đổi về cơ bản:
  - Năm 1991 có 155 dự án với 1.388 triệu USD vốn đăng ký
  - Năm 1992 có 193 dự án với 2.117 triệu USD vốn đăng ký
  - Năm 1993 có 272 dự án với 2.887 triệu USD vốn đăng ký
  - Năm 1994 có 362 dự án với 4.071 triệu USD vốn đăng ký

Ba tháng đầu năm 1995 có gần 100 dự án với trên 2.018 triệu USD vốn đăng ký, gần bằng 50% cả năm 1994.

Số vốn thực hiện cũng được gia tăng nhanh chóng từ trong 3 năm gần đây. Nếu từ năm 1988 đến năm 1992 chỉ có hơn 1 tỉ USD thì năm 1993 là 1,1 tỉ và năm 1994 là 1,5 tỉ USD.

b. Các dự án chẳng những tăng về số lượng mà còn tăng cả về số vốn đăng ký, quy mô dự án, đặc biệt bắt đầu có những dự án lớn trong các ngành xi măng, sắt thép, xe hơi, điện tử, kỹ thuật cao. Đã xuất hiện nhiều dự án của những công ty lớn và những tập đoàn cỡ quốc tế (như Coca Cola, Toyota, Nissan, Peugeot, Ford, General Motor...). Điều này nói lên sức hấp dẫn của thị trường VN do họ tin ở sự ổn định chính trị và xã hội, sự cải thiện môi trường đầu tư.

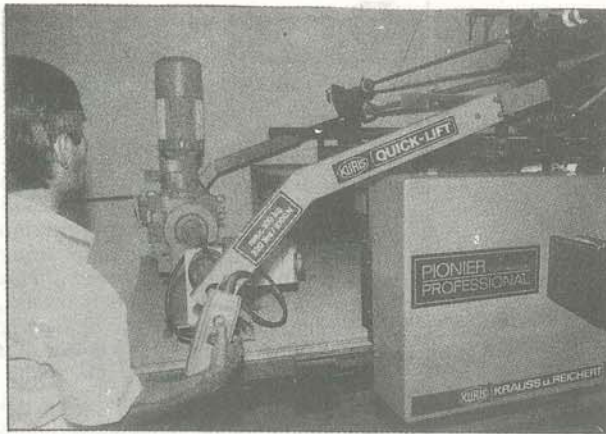
c. Các dự án đầu tư phân bố ngày càng gần đến sự hợp lý theo lãnh thổ VN. Đến năm 1994 thì miền Bắc 45%, miền Nam 55% (những năm trước địa bàn phía Bắc chỉ chiếm 25%).

d. Sau khi hủy bỏ cấm vận về thương mại, Mỹ từ con số không đã có 29 dự án được cấp giấy phép với số vốn 233,45 triệu USD (chiếm 6% tổng số vốn đầu tư ở VN năm 1994).

Tuy Mỹ chưa đầu tư vào nhiều, nhưng sự bắt đầu có mặt của Mỹ là một khích lệ đối với nhiều nước.

e. Xuất hiện hình thức đầu tư mới: các khu công nghiệp. Cuối tháng 12.1994 đã ra đời 2 khu công nghiệp: Hải Phòng (phía Bắc) và Long Bình (phía Nam).





## 2. Hình thức đầu tư từ năm 1988 đến nay

Việc đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào VN được thực hiện dưới tất cả các hình thức đầu tư mà thế giới đang áp dụng: xí nghiệp liên doanh, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài, hợp đồng hợp tác kinh doanh. Cho đến năm 1994, các hình thức này được thực hiện như sau:

- Xí nghiệp liên doanh: 64,6% số dự án, chiếm 65,3% tổng vốn đầu tư
- Xí nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài: 27,1 % số dự án, chiếm 17,8% tổng vốn đầu tư
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh: 8,3% số dự án, chiếm 16,9% tổng vốn đầu tư

Trong liên doanh, phần góp vốn bên phía VN nói chung thấp (trung bình khoảng 30%) chủ yếu là giá trị quyền sử dụng đất, một phần bằng nhà, xưởng cũ, thiết bị cũ, việc góp vốn bằng tiền không đáng kể.

Hình thức 100% vốn nước ngoài có xu hướng tăng, từ 6% dự án trong 4 năm 1988-1991 lên 17% trong năm 1992, 1993 và 1994. Đó là do sau một thời gian thăm dò, thấy hệ thống pháp luật VN có nhiều cải thiện, thấy khả năng góp vốn bên VN có hạn chế, lại phát sinh nhiều tranh chấp trong hội đồng quản trị, một số nhà đầu tư nước ngoài thiên về hình thức 100% vốn để tự mình điều tiết, quản lý.

Hình thức hợp đồng hợp tác chủ yếu thực hiện trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí. Đây cũng là một hình thức thích hợp trong lĩnh vực này khi mà VN chưa có vốn và chưa đủ trình độ kỹ thuật. Cần nghiên cứu mở rộng hình thức này vào một số dự án tìm kiếm, thăm dò và khai thác một số khoáng sản trong điều kiện địa chất có nhiều khó khăn, độ rủi ro lớn.

## 3. Các ngành được đầu tư cho đến năm 1994

| Ngành đầu tư                                   | Tỷ trọng % |             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|
|                                                | Dự án      | Vốn đăng ký |
| - Công nghiệp<br>(CN nặng, CN nhẹ, CN khai mỏ) | 54,3       | 40,7        |
| - Khách sạn du lịch                            | 12,5       | 20,6        |
| - Dầu khí                                      | 12,5       | 16,6        |
| - Nông, lâm, ngư nghiệp                        | 11,3       | 7,7         |
| - Giao thông, bưu điện                         | 2,6        | 6,0         |
| - Dịch vụ                                      | 12,0       | 5,5         |
| - Tài chính, ngân hàng                         | 1,6        | 2,1         |
| - Các ngành khác                               | 2,6        | 0,8         |

Qua các năm, cơ cấu đầu tư có sự chuyển dịch lớn, ngày càng phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở VN. Nếu trong những năm đầu, vốn đầu tư chủ yếu tập trung trong các ngành dầu khí và khách sạn, thì từ

năm 1992, nhất là 1993 và 1994, đầu tư vào công nghiệp tăng nhiều, đạt 54,3% số dự án và 40,7% vốn đăng ký.

Sau 6 năm, trên 70% dự án thuộc các ngành sản xuất vật chất, hơn 60% dự án thực hiện đầu tư chiều sâu như khai thác và nâng cấp năng lực sản xuất hiện có của VN.

Hơn 12% dự án với 20,6% vốn đăng ký đầu tư vào khách sạn, kinh doanh du lịch là những cơ sở cần thiết để mở rộng, phát triển ngành du lịch trong điều kiện thực hiện nền kinh tế mở.

Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là một số lĩnh vực như chế biến nông sản, trồng rừng, đánh bắt và chế biến thủy sản hầu như ít dự án và tỷ trọng vốn đăng ký còn quá thấp so với tiềm năng của VN.

## 4. Vốn đầu tư phân theo quy mô

| Loại quy mô                     | % số dự án | % vốn đăng ký |
|---------------------------------|------------|---------------|
| - Nhỏ (dưới 5 triệu USD)        | 70         | 11            |
| - Vừa (từ 5 triệu đến 20 triệu) | 16         | 18,1          |
| - Lớn (từ 20 triệu trở lên)     | 14         | 70,9          |

Quy mô bình quân của một dự án (trừ dầu khí) tăng dần qua các năm: từ 3,5 triệu USD năm 1988-1990 đến 7,5 triệu USD vào năm 1991; 7,6 triệu USD vào năm 1992; 9,8 triệu USD năm 1993 và 10 triệu USD vào năm 1994.

Các dự án quy mô nhỏ (dưới 5 triệu USD) chiếm đa số (70%) nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ về vốn đăng ký (11%). Bên cạnh việc xây dựng một số công trình quy mô lớn, việc phát triển hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ là hướng đi thích hợp với ta trong thời gian đầu vì nó vừa tận dụng các cơ sở hiện có, vừa sử dụng nhiều lao động, vừa phù hợp với năng lực quản lý, dễ đổi mới thiết bị và phương án sản phẩm, dễ thích nghi với sự thay đổi của thị trường.



## 5. Tình hình đầu tư phân theo địa bàn

Cả nước có 48 tỉnh, thành phố có dự án đầu tư nước ngoài trên tổng số 53 tỉnh, thành phố.

TPHCM có số dự án nhiều nhất và vốn đầu tư lớn nhất (chiếm 1/3 cả nước). Nhưng bình quân quy mô của một dự án thấp hơn mức bình quân của cả nước (8,5 triệu USD bình quân cả nước). Nhưng TP.HCM có vốn thực hiện cao hơn mức bình quân cả nước (TP.HCM 41%, cả nước 32%).

Hà Nội: đứng thứ 2 về số lượng dự án và vốn đầu tư, có một số dự án có chất lượng dự án cao, công nghệ kỹ thuật cao. Khó khăn lớn nhất là giải phóng mặt bằng chậm.

Hải Phòng: số lượng dự án không nhiều (37), nhưng chất lượng dự án cao nhất, bình quân vốn đầu tư của một dự án là 26 triệu USD, gấp 2,5 lần mức bình quân cả nước.

Đồng Nai: cho đến nay Đồng Nai có 107 dự án, trong



đó chỉ có 1 dự án sân golf. Còn lại là các dự án sản xuất công nghiệp, hoàn toàn không có dự án nào về khách sạn hoặc dịch vụ. Nhưng tỷ lệ dự án 100% vốn nước ngoài tương đối cao.

Sông Bé: 1994 là năm bột phát, tăng gần 600% với năm 1993.

#### 6. Tình hình đầu tư phân theo nước đầu tư (tính đến tháng 9.1994, chỉ tính 10 nước đứng đầu)

| STT | Nước         | Số dự án | Vốn đầu tư |
|-----|--------------|----------|------------|
| 1   | Đài Loan     | 148      | 1,639 tỉ   |
| 2   | Hồng Kông    | 204      | 1,399 tỉ   |
| 3   | Hàn Quốc     | 83       | 0,767      |
| 4   | Úc           | 47       | 0,717      |
| 5   | Pháp         | 57       | 0,636      |
| 6   | Singapore    | 70       | 0,607      |
| 7   | Nhật         | 63       | 0,416      |
| 8   | Hà Lan       | 11       | 0,266      |
| 9   | Anh          | 14       | 0,202      |
| 10  | Các nước SNG | 32       | 0,147      |

Trong 10 nước đứng đầu, có thể chia làm 2 nhóm châu Á và Tây Âu.

Trong khi các nước Tây Âu sớm vào VN với trọng tâm là lĩnh vực dầu khí thì các nước châu Á tuy xuất hiện có phần muộn hơn, nhưng với tốc độ ngày càng nhanh, quy mô ngày càng lớn, trải rộng trên nhiều lĩnh vực, từ khai thác dầu khí, điện tử, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng khách sạn đến sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm. Cho đến nay, các nước châu Á chiếm trên 50% dự án với gần 60% vốn đăng ký.

#### 7. Một số kết quả chính do đầu tư các nước mang lại cho VN

\* Về lao động: số lao động làm việc trong các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khoảng 6,5 vạn người, số lao động tham gia xây dựng các công trình khoảng 10 vạn người, ngoài ra còn hàng vạn lao động làm các công tác dịch vụ có liên quan.

\* Về xuất khẩu: Năm 1993 các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xuất khẩu 169 triệu USD (không tính dầu thô), năm 1994 đạt khoảng 300 triệu USD, chiếm khoảng 8,3% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước và khoảng 20% hàng công nghiệp xuất khẩu.

\* Góp phần làm nghĩa vụ tài chính đối với VN: 1993 đạt 120 triệu USD, kể cả hoa hồng chữ ký dầu khí 1994: 128 triệu USD.

Kim ngạch xuất khẩu, phần nghĩa vụ tài chính thấp là điều dễ hiểu trong giai đoạn đầu, vì các dự án lớn (chiếm khoảng 70% tổng số vốn đăng ký) đang trong giai đoạn chuẩn bị triển khai hoặc xây dựng cơ bản, chưa có nguồn thu. Mặt khác, những dự án đi vào sản xuất-kinh doanh trong vài năm đầu nói chung chưa có lời, hơn nữa đa số các dự án được miễn, giảm thuế lợi tức trong 1-2 năm đầu.

- Một kết quả quan trọng là tiếp nhận được một số vốn kỹ thuật, công nghệ tiên bộ trong nhiều ngành kinh tế như thông tin viễn thông, thăm dò dầu khí, công nghiệp điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, hóa chất, nông nghiệp (trồng rau, trồng chuối, nấm theo phương pháp công nghệ sinh học tiên tiến, nuôi tôm nước lợ theo phương pháp công nghệ...)

Bên VN, trong quá trình hợp tác với bên ngoài đã tiếp nhận được một số phương pháp quản lý tiên bộ, một số kinh nghiệm tốt về tổ chức sản xuất-kinh doanh.

- Thông qua hợp tác đầu tư nước ngoài, đã nhanh chóng mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, từng bước đưa nền kinh tế VN hội nhập với nền kinh tế thế giới ■

(Còn tiếp 1 kỳ)

Tham luận tại Hội thảo do Đại học Quốc gia Úc tổ chức ở Hà Nội từ 8 - 10.5.1995

## 22 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

**Đ**ồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với 11 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang, Minh Hải, Bến Tre, Đồng Tháp và An Giang với khoảng gần 16 triệu người. Diện tích đất gần 40 ngàn ha, chiếm 12% diện tích cả nước. Trong đó 2595 ngàn ha đã sử dụng vào nông nghiệp và 600 ngàn ha có khả năng nông nghiệp. Khí hậu ĐBSCL tương đối ôn hòa, đất đai màu mỡ, bờ biển dài, sông rạch, ao hồ nhiều tạo khả năng đa dạng hóa vật nuôi, cây trồng như lúa, nước, bắp, cao lương, đậu tương, đậu, cói, cây ăn trái, heo, gia cầm, tôm, cá... ĐBSCL là vựa lúa trọng điểm của cả nước, giàu nguồn thực phẩm, có khả năng sản xuất hàng hóa nông phẩm cao. Có thể nói trung tâm ĐBSCL là thành phố Cần Thơ. Bên cạnh đó còn chịu sự tác động mạnh mẽ của trung tâm văn hóa, khoa học kỹ thuật, kinh tế của khu vực phía Nam là TP.HCM, tạo khả năng giao lưu mạnh mẽ một cách toàn diện về kinh tế, xã hội có ảnh hưởng thuận lợi tới việc khai thác các tiềm năng to lớn của ĐBSCL trong tiến trình thực hiện công nghiệp hóa kinh tế nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL.

Ưu thế lớn của ĐBSCL là kinh tế nông nghiệp. Tuy diện tích tự nhiên của ĐBSCL nhỏ hơn so với các vùng kinh tế khác nhưng lại chiếm trên 40% tổng diện tích canh tác lúa, 20% diện tích cây lâu năm, 45% sản lượng mía, 15% đậu nành, 28% hải sản đánh bắt hàng năm của cả nước. Trong đó Hậu Giang, An Giang, Đồng Tháp là những tỉnh dẫn đầu về sản lượng thực của cả nước đạt trên 1 triệu tấn/năm, Bến Tre, Hậu Giang dẫn đầu về năng suất mía của cả nước đạt trên 0,5 tấn/ha; An Giang, Đồng Tháp có năng suất đậu tương lớn nhất nước... Ngoài ra mỗi tỉnh đều có thế mạnh của mình, nếu được đầu tư, khai thác tốt hơn như tăng diện tích gieo trồng sẽ có hiệu quả kinh tế lớn như: cây khoa lang đối với Hậu Giang, An Giang, cây lạc ở ĐBSCL mới trồng trên 1 diện tích 17.000 ha (riêng An Giang đã chiếm trên 10.000 ha); cây cói ở Đồng Tháp; cây dừa ở Tiền Giang, Bến Tre; cây điều, cây hồ tiêu ở Kiên Giang... Chăn nuôi ở ĐBSCL rất quan trọng đối với khu vực phía Nam. Song so với tiềm năng của mình, một khu vực giàu nguồn thực phẩm thì chăn nuôi gia súc, gia cầm ở ĐBSCL còn quá khiêm tốn. Chẳng hạn ĐBSCL có bình quân 300 nghìn con heo/tỉnh. Riêng tỉnh Long An và Minh Hải có được trên 100 nghìn con trâu trong tổng số gần 3 triệu con của cả nước. Nếu ngành chăn nuôi ở ĐBSCL được chú trọng phát triển đúng mức chắc chắn sẽ tạo nên một